

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-12 -2019

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Lước;
2. Bà Đặng Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 107, ấp N, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Quang K, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện U, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 11 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian khoảng 01 (Một) năm thì tự nguyện về chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới vào tháng 10 năm 2009 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới hai vợ chồng bà D chung sống cùng gia đình bên chồng tại ấp 3, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng bà D hạnh phúc được khoảng hai năm đầu, đến khi bà D sinh con đầu

lòng vào năm 2011 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có sự tin tưởng, ông K tính tình cộc cằn, hay ghen vô cớ, thường xuyên đánh đập bà D. Vì thương con còn nhỏ nên bà D đã cố chịu đựng sống với ông K. Bà D đã nhiều lần khuyên nhủ mong ông K thay đổi tính tình nhưng ông K không thay đổi. Hiện hai vợ chồng bà D đã sống ly thân từ tháng 9/2019 đến nay. Bà D xác định không còn tình cảm với ông K nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Quang K.

Về con chung: Quá trình chung sống bà D và ông K có một con chung, cháu Nguyễn Lê Gia P, sinh ngày 13/6/2011. Hiện con chung đang do bà D nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Quang K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tuy nhiên tại bản tự khai ngày 04/12/2019 và đơn trình bày ý kiến ngày 13/12/2019 bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều D. Ông K và bà D tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2009, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà D không chăm lo cho chồng con, có quan hệ với người đàn ông khác đã bị ông K bắt gặp nhiều lần, ông K đã tha thứ để cho bà D cơ hội thay đổi nhưng bà D không thay đổi. Hiện nay hai vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ tháng 9/2019 đến nay. Ông K xác định vẫn còn tình cảm với bà D nhưng nay bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều D. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung, cháu Nguyễn Lê Gia P, sinh ngày 13/6/2011. Hiện con chung đang do bà D nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì ông K đồng ý giao cháu P cho bà D nuôi dưỡng và không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về hôn nhân, bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K không có đăng ký kết hôn nên không phải là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống không hạnh phúc

do mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K. Về con chung hiện đang do bà D nuôi dưỡng, ông K cũng đồng ý giao con cho bà D nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Bà Nguyễn Thị Kiều D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quang K. Bà D và ông K chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Ông K cư trú tại ấp 3, xã T, huyện U, tỉnh Bình Dương nên đây là vụ án hôn nhân Tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Lê Quang K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ theo Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K thừa nhận về chung sống với nhau từ năm 2009 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Việc bà D và ông K chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà D và ông K là không hợp pháp. Nay bà D yêu cầu ly hôn cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K là vợ chồng.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K có 01 con chung tên Nguyễn Lê Gia P, sinh ngày 13/6/2011. Hiện con chung do bà D nuôi dưỡng. Bà D yêu cầu nuôi dưỡng cháu P và ông K cũng đồng ý giao cháu P cho bà D nuôi dưỡng. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà D yêu cầu Tòa án buộc ông K phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông K đồng ý giao con chung cho bà D nuôi dưỡng nhưng không đồng ý cấp dưỡng. Xét cháu P đang ở độ tuổi đi học, cần nhiều chi phí để chăm sóc và nuôi dưỡng, thu nhập của ông K cao hơn của bà D nên mức cấp dưỡng bà D yêu cầu là phù hợp, được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; ông Lê Quang K phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Gia P, sinh ngày 13/6/2011 cho bà Nguyễn Thị Kiều D nuôi dưỡng. Ông Lê Quang K thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp ông Lê Quang K lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà Nguyễn Thị Kiều D nuôi con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông K theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Lê Quang K không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0030787 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông Lê

Quang K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (01);
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (01);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quyết